

THÔNG TƯ

Quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thông tư này không điều chỉnh:

a) Chế độ báo cáo thống kê ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật về thống kê;

b) Chế độ báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước;

c) Chế độ báo cáo trong nội bộ cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Chế độ báo cáo chuyên đề và báo cáo đột xuất thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và nội dung quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4 và Điều 8, Điều 9 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP, ngày 24 tháng 01 năm 2019 Quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức có liên quan đến việc thực hiện các chế độ báo cáo định kỳ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ báo cáo trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Nguyên tắc, yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ

Nguyên tắc, yêu cầu ban hành chế độ báo cáo định kỳ thực hiện theo quy định tại Điều 5 và Điều 11 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Chương II

NỘI DUNG CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Điều 4. Nội dung thành phần của các báo cáo định kỳ

1. Nội dung thành phần của một số chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

2. Nội dung thành phần của các chế độ báo cáo định kỳ khác trong danh mục báo cáo định kỳ ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 5. Hình thức báo cáo, phương thức gửi báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện dưới một trong các hình thức sau đây:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức, đơn vị, đóng dấu theo quy định và gửi bản mềm (file.doc) qua hệ thống thư điện tử;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu, theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và được gửi, nhận thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia và Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Báo cáo được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua Trục liên thông văn bản quốc gia;

b) Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Gửi/nhận trực tiếp;

d) Gửi/nhận qua dịch vụ bưu chính;

đ) Gửi/nhận qua Fax;

e) Gửi/nhận qua hệ thống thư điện tử;

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo

1. Thời gian chốt số liệu báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.
2. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ:
 - a) Báo cáo định kỳ hàng tháng: từ ngày 16 đến ngày 25 của tháng thuộc kỳ báo cáo;
 - b) Báo cáo định kỳ hàng quý: từ ngày 16 đến ngày 25 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;
 - c) Báo cáo định kỳ 6 tháng: từ ngày 16 tháng 6 đến ngày 25 tháng 6 của kỳ báo cáo;
 - d) Báo cáo định kỳ hàng năm: từ ngày 16 tháng 12 đến ngày 25 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Chương III

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 7. Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo, xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo để thực hiện báo cáo điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm thời gian, chi phí cho đối tượng thực hiện báo cáo.
2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số thực hiện theo quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 8. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xây dựng bảo đảm nguyên tắc quy định tại Điều 15 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và các yêu cầu chức năng cơ bản quy định tại Điều 17 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.
2. Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xây dựng, cài đặt tích hợp với hệ thống quản lý văn bản điều hành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được phép trích xuất các báo cáo tổng hợp từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, bảo đảm biểu mẫu thống nhất với biểu mẫu được Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia cung cấp.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, an toàn, an ninh phục vụ, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ

a) Thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo định kỳ để đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

b) Tổ chức quản lý, vận hành, khai thác dữ liệu báo cáo của đơn vị trên cơ sở phân định quyền hạn, trách nhiệm cụ thể theo quy định, đồng thời tuân thủ Luật tiếp cận thông tin.

c) Thống kê danh mục chế độ báo cáo định kỳ được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì tham mưu trình theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này trong thời gian 05 ngày kể từ khi văn bản được ban hành, gửi Văn phòng Bộ tổng hợp, trình Bộ trưởng công bố, công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Bộ

a) Tham mưu, giúp Bộ trưởng hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này; quản lý lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo của ngành, lĩnh vực do Bộ quản lý, ban hành;

b) Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ và Bộ, cơ quan, địa phương;

c) Hướng dẫn, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Chủ trì trình Bộ công bố danh mục báo cáo định kỳ tại các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng ban hành hoặc tham mưu ban hành, công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ và cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi theo quy định.

3. Trách nhiệm của Trung tâm Tin học và Thống kê

a) Xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ đối với hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật. Thiết lập các hệ thống giám sát, phòng, chống thất thoát dữ liệu; phòng, chống vi rút để đảm bảo an toàn, an ninh cho hệ thống;

b) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Bộ thực hiện các biện pháp giám sát, bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

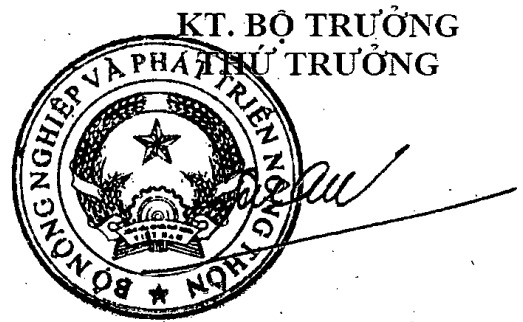
1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2020.
2. Bãi bỏ khoản 11 Điều 16 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; điểm a, b, c khoản 7 Điều 7 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; khoản 6 Điều 5 Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 quy định về phòng chống dịch bệnh thủy sản; khoản 3 Điều 43 Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản; Quyết định số 241/QĐ-BNN-TCLN, ngày 05 tháng 02 năm 2013 về việc quy định chế độ báo cáo thực hiện kế hoạch lâm nghiệp; Bãi bỏ cụm từ “*Thời hạn nộp báo cáo 06 tháng đầu năm trước ngày 15 tháng 7 và báo cáo năm trước ngày 15 tháng 01 năm sau*” tại Điều 41 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 6 năm 2015 về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
3. Đối với các chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang có hiệu lực thi hành được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan hành chính nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Lưu: VT, VP.



Hà Công Tuấn

Phụ lục I

**NỘI DUNG THÀNH PHẦN CỦA BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên báo cáo	Nội dung báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện	Mẫu đề cương/Biểu số liệu báo cáo
1.	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất lâm nghiệp	Kết quả thực hiện kế hoạch lâm nghiệp hàng tháng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổng cục Lâm nghiệp	Hàng tháng	Mẫu Đề cương báo cáo số 01 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
2.	Báo cáo kết quả công tác lâm nghiệp	Kết quả sản xuất lâm nghiệp sáu tháng, năm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổng cục Lâm nghiệp	Sáu tháng, năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 02 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
3.	Báo cáo dịch bệnh thủy sản	Báo cáo định kỳ dịch bệnh động vật thủy sản	Chi cục Thú y/ Thủy sản	Cục Thú y	Hàng tháng, sáu tháng, năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 03 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
4.	Báo cáo kết quả đào tạo, cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	Kết quả đào tạo, cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tổng cục Thủy sản	Sáu tháng, năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 04 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
5.	Báo cáo tình hình sinh vật gây hại	Báo cáo định kỳ về sinh vật gây hại trên cây trồng	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	Cục Bảo vệ thực vật	Tuần; tháng; vụ; năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 05 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
6.	Báo cáo định kỳ về công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm	Báo cáo kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản	Hàng tháng; sáu tháng; năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 06 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này

TT	Tên báo cáo	Nội dung báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện	Mẫu đề cương/Biểu số liệu báo cáo
7.	Báo cáo tình hình sản xuất, tiêu thụ và xuất, nhập khẩu muối	Tình hình sản xuất, tiêu thụ và xuất, nhập khẩu muối của địa phương	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Hàng năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 07 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
8.	Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu và sử dụng, kinh doanh nguyên liệu kháng sinh	Kết quả kiểm tra chất lượng thuốc thú y nhập khẩu và sử dụng, kinh doanh nguyên liệu kháng sinh dùng trong thú y	Các Công ty sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Cục Thú y	Hàng tháng	Mẫu Đề cương báo cáo số 08 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
9.	Báo cáo sản xuất, nhập khẩu kinh doanh thuốc thú y, vắc xin thú y	Báo cáo sản xuất, nhập khẩu kinh doanh thuốc thú y, vắc xin thú y	Các Công ty sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Cục Thú y	Hàng năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 09 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này
10.	Báo cáo tình hình xuất khẩu thuốc thú y	Báo cáo tình hình xuất khẩu thuốc thú y	Các Công ty sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Cục Thú y	Hàng năm	Mẫu Đề cương báo cáo số 10 ban hành kèm theo Phụ lục I của Thông tư này

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Kết quả sản xuất Lâm nghiệp
Tháng...

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP THÁNG ...

1. Phát triển rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được
 - + Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch
 - + Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục I – Phát triển rừng) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

2. Bảo vệ rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- + Chỉ đạo công tác bảo vệ rừng;
- + Chỉ đạo/chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Kết quả đạt được
 - + Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch; và so sánh cùng kỳ về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;
 - + Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục III – Bảo vệ rừng) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp)

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

3. Khai thác lâm sản

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được
 - + Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch
 - + Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục II – Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày

25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp)

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

4. Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được
- + tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch
- + Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục IV – Dịch vụ môi trường rừng) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp)

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

5. Nhiệm vụ khác

.....
.....

6. Đánh giá chung

Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch lâm nghiệp tháng...

- Tỷ lệ hoàn thành:
- Tỷ lệ không hoàn thành; nguyên nhân; giải pháp:

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG

Nêu kế hoạch triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của tháng tiếp theo.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với Ủy ban nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ...
- Bộ NN&PTNT;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO
Kết quả công tác Lâm nghiệp
6 tháng, năm

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP

1. Phát triển rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được
 - + Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch
 - + Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục I – Phát triển rừng) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp
- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân.
- Kiến nghị, đề xuất.

2. Bảo vệ rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- + Chỉ đạo công tác bảo vệ rừng;
- + Chỉ đạo/chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng;
- Kết quả đạt được
 - + Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch; và so sánh cùng kỳ về công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;
 - + Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục III – Bảo vệ rừng) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp)
 - + Bài học kinh nghiệm và triển khai trong thời gian tới;
- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

3. Khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu lâm sản

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được
 - + Về khai thác lâm sản: Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch

Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục II – Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp)

+ Về tình hình chế biến lâm sản: *Nhận xét, đánh giá về tình hình chung chi tiết kết quả theo biểu mẫu tại Bảng 01*

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

4. Thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được

+ *Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch*

+ *Sử dụng kết quả/biểu mẫu báo cáo thống kê (mục IV – Dịch vụ môi trường rừng) quy định tại Phụ lục II Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thống kê ngành lâm nghiệp)*

- Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

5. Các nhiệm vụ khác

5.1. Thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được

+ *Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch*

+ *Cập nhật số liệu theo mẫu biểu tại Bảng 02: Tình hình thực hiện chỉ tiêu kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng ven biển¹*

- Khó khăn, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

5.2. Trồng rừng gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn

- Công tác chỉ đạo, điều hành
- Kết quả đạt được:

+ *Kết quả: Trồng rừng thâm canh gỗ lớn: ... ha; Chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ lớn: ... ha.*

+ *Đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch*

- Khó khăn, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

5.3. Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

- Công tác chỉ đạo, điều hành

¹ *Kết quả được truy xuất từ phần mềm báo cáo trực tuyến*

- Kết quả đạt được: *Tóm tắt kết quả; đánh giá, so sánh với chỉ tiêu kế hoạch*
- Khó khăn, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân
- Kiến nghị, đề xuất

...

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

...

III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM/NĂM TIẾP THEO

...

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nêu những kiến nghị, đề xuất đối với Ủy ban nhân dân tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh ...
- Bộ NN&PTNT;
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

Bảng 01: THỐNG KÊ CHẾ BIẾN LÂM SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Mẫu đề cương báo cáo số 02)

TT	Tên Công ty	Đơn vị tính	Công suất thiết kế	Công suất thực hiện	
				6 tháng	Cả năm
I	CHẾ BIẾN GỖ				
1	Chế biến ván MDF	m ³			
	Cơ sở A	m ³			
	Cơ sở B	m ³			
	...				
2	Chế biến ván ghép thanh	m ³			
	Cơ sở A	m ³			
	Cơ sở B	m ³			
	...				
3	Chế biến ván dăm	m ³			
	Cơ sở A	m ³			
	Cơ sở B	m ³			
	...				
4	Sản xuất viên nén gỗ	m ³			
	Cơ sở A	m ³			
	Cơ sở B	m ³			
	...				
5	Sản xuất loại ván khác	m ³			
	Cơ sở A	m ³			
	Cơ sở B	m ³			
				
6	Sản xuất dăm gỗ	m ³			
	Cơ sở A	m ³			
	Cơ sở B	m ³			
	...				
7	Sơ chế gỗ tròn, gỗ xẻ				
7.1	Số cơ sở	đơn vị			
7.2	Công suất	m ³			
8	Sơ chế gỗ tròn, gỗ xẻ				
8.1	Số cơ sở	đơn vị			
8.2	Công suất	m ³			
II	SẢN XUẤT MỘC				
1	Đồ mộc nội thất				
1.1	- Số cơ sở				
1.2	- Công suất	m ³			
2	Đồ mộc xây dựng				
2.1	- Số cơ sở				
2.2	- Công suất	m ³			
3	Đồ mộc khác	m ³			

Bảng 02: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VEN BIỂN
(Kèm theo Mẫu đề cương báo cáo số 02)

T T	Tên Dự án theo nguồn vốn	KH thực hiện các dự án TRVB năm 20...							Kết quả thực hiện đến ...															Ghi chú						
		DT trồng rừng mới (ha)	DT trồng bổ sung, phục hồi rừng (ha)	DT chăm sóc rừng (ha)	DT khoá n BVR (ha)	Hạng mục, công trình khác ...	Trồng cây phân tán (cây)	vốn đầu tư được phân giao (tr.đ)	Trồng rừng mới (ha)					Trồng bổ sung, phục hồi rừng (ha)			Chăm sóc rừng (ha)	Bảo vệ rừng (ha)					KNT S rừng (ha)		Hạng mục, công trình khác ...	Trồng cây phân tán (cây)	Tình hình giải ngân (tr.đ)			
									Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng			Rừng sản xuất kết hợp PH	Rừng phòng hộ, đặc dụng				Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát	Tổng	Rừng phòng hộ, đặc dụng						Rừng sản xuất kết hợp PH		
										Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát		Tổng	Ngập mặn	Chắn gió, chắn cát														
		1	2	3	4	5	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15	16	17=20+21	18=19+20	19	20	21	22	23	24	25	26			
	Tổng:																													
I	Các dự án từ nguồn vốn CTMT 886																													
1	Dự án A																													
2	Dự án B																													
II	Các dự án nguồn vốn CTMT ứng phó với BĐKH																													
1	Dự án A																													
2	Dự án B																													
III	Các dự án sử dụng nguồn vốn cùng cố, bảo vệ, nâng cấp đê biển (có hạng mục trồng rừng)																													
1	Dự án A																													
2	Dự án B																													
IV	Dự án vốn ODA																													
1	Dự án A																													
2	Dự án B																													
V	Các dự án nguồn vốn khác (NSDP, TRTT, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, khác)																													
1	Dự án A																													
2	Dự án B																													

VD: tiến độ chuẩn bị cây giống, thiết kế, liên trường, ...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ DỊCH BỆNH THỦY SẢN

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHI CỤC THỦ Y/THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Địa danh)....., ngày tháng năm 20

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ DỊCH BỆNH THỦY SẢN

(Đánh dấu vào một trong các ô: Tháng 6 tháng Năm.

Số liệu báo cáo được tổng hợp từ ngày..... đến ngày.....*)

I. Tình hình dịch bệnh

TT	Tên huyện	Tên xã	Loài thủy sản	Mục đích nuôi	Phương thức nuôi	Tên bệnh, nghi bệnh	Ngày tuổi sau khi thả	Diện tích (ha) hoặc số bể, lồng, bè, vèo bị bệnh/ nghi bệnh	Diện tích (ha) hoặc số bể, lồng, bè, vèo đã nuôi của xã	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	A	Thị trấn G	Tôm thẻ	Thương phẩm	Thâm canh	Đốm trắng	30-45	1	20	
2	Thị xã E	G	Tôm sú	Thương phẩm	Bán thâm canh	Không rõ nguyên nhân	50-70	0,8	40	
3	B	H	Cá tra	Giống	Thâm canh	Gan thận mù		10	128	
4	Tp. C	Phường H	Cá tra	Thương phẩm	Thâm canh	Xuất huyết	60-90	45	120	
5	D	H	Tôm hùm	Thương phẩm	Lồng	Sữa	100	50	1080	
Tổng cộng										

Hướng dẫn điền thông tin:

(1) Tên huyện: Mỗi huyện ghi một hàng.

- (2) Tên xã: Mỗi xã ghi một hàng.
- (3) Loài thủy sản: Mỗi loài thủy sản (ví dụ: Tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm, cá tra,...) ghi một hàng.
- (4) Mục đích nuôi: Ghi rõ mục đích gì (làm giống, thương phẩm, làm cảnh, ...).
- (5) Phương thức nuôi: Ghi rõ phương thức nuôi là nuôi quảng canh, thâm canh, bán thâm canh, tôm - lúa,....
- (6) Tên bệnh, nghi bệnh: **Mỗi bệnh ghi một hàng (không ghi nhiều bệnh trong một hàng)**. Nếu không rõ nguyên nhân đề nghị ghi “Không rõ nguyên nhân”. Nếu do môi trường hoặc thời tiết thì cần ghi rõ là do môi trường, thời tiết.
- (7) Ngày tuổi sau khi thả: Tính từ ngày thả giống đến ngày thủy sản bị bệnh, nghi bệnh; ghi ngày tuổi nhỏ nhất – lớn nhất.
- (8) Diện tích (ha) hoặc số bể, lồng, bè, vèo bị bệnh, nghi bệnh: Thống kê **tính đến thời điểm báo cáo**.
- (9) Diện tích (ha) hoặc số bể, lồng, bè, vèo đang nuôi của xã: Thống kê **tính đến thời điểm báo cáo**.
- (10) Ghi chú: Ngày lấy mẫu chẩn đoán, ngày xét nghiệm, mầm bệnh, dấu hiệu bệnh (trong trường hợp nghi ngờ hoặc không xác định được bệnh),...

Tổng cộng: Chỉ tính tổng khi các hàng trong cột có cùng đơn vị tính.

II. Nhận định tình hình dịch

Tại thời điểm báo cáo, dịch bệnh có chiều hướng giảm hay tăng,...

III. Các biện pháp phòng, chống và xử lý ổ dịch đã thực hiện

- Các biện pháp phòng, chống, xử lý ổ dịch đã thực hiện; đánh giá hiệu quả thực hiện.
- Những khó khăn, vướng mắc, tồn tại, bất cập cần khắc phục; đề xuất giải pháp khắc phục.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (để b/c);
- Cục Thú y (để b/c);
- Cơ quan Thú y vùng (để b/c);
- Các Trạm Thú y trực thuộc;
- Lưu:

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Kết quả phối hợp thực hiện đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên tàu cá

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Thực hiện khoản 3, Điều 43, Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh báo cáo như sau:

1. Đánh giá về nhu cầu đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên tại địa phương

- Số lượng thuyền viên tàu cá tại địa phương;
- Tỷ lệ % số lượng chức danh thuyền viên đã có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên theo quy định;
- Công tác phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương, ngư dân và cơ sở đào tạo trong việc xác định nhu cầu, đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ thuyền viên tàu cá.

2. Kết quả đào tạo văn bằng, chứng chỉ thuyền viên tại địa phương

- Cơ sở đào tạo tại địa phương (số lượng cơ sở, hạ tầng, đội ngũ giáo viên...) hoặc cơ sở phối hợp đào tạo;
- Số lượng văn bằng, chứng chỉ thuyền viên đã cấp;

TT	Chức danh	Số lượng văn bằng, chứng chỉ theo nhóm tàu cá			
		Nhóm IV từ 06 - < 12m	Nhóm III từ 12 - <15m	Nhóm II từ 15 - <24m	Nhóm I từ 24m trở lên
1	Thuyền trưởng				
2	Máy trưởng				
3	Thợ máy				

- Đánh giá chất lượng đào tạo cấp văn bằng, chứng chỉ tại địa phương.

3. Đánh giá chung

- Thuận lợi
- Khó khăn

4. Đề xuất, kiến nghị

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu 01: Đề cương Báo cáo tình hình sinh vật gây hại cây trồng
Tần suất tuần/lần và 1 tháng/lần**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC7N-BVTV
(Số:/BCT-BVTV)

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày ...tháng.... đến ngày ... tháng ... năm 20.....)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: Cao nhất: Thấp nhất:

Độ ẩm trung bình: Cao nhất: Thấp nhất:

Lượng mưa tổng số:

Số giờ nắng tổng số:

Thời tiết bất thường trong kỳ (nếu có): *Nêu hiện tượng thời tiết bất thường (cục bộ hoặc diện rộng) có khả năng tác động xấu đến sinh trưởng cây trồng hoặc làm tăng/giảm sinh vật gây hại (SVGH).*

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cây (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
.....	Sớm			
	Chính vụ			
	Muộn			
	Tổng:			
.....	Sớm			
	Chính vụ			
	Muộn			
	Tổng:			
.....	Sớm			
	Chính vụ			
	Muộn			
	Tổng:			
Tổng các vụ:				

Ghi chú: Các vụ lúa chính: Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông, Mùa; Diện tích gieo cây là diện tích thực tế trên đồng ruộng, diện tích thu hoạch là diện tích cộng dồn từ khi gieo cây của vụ.

* Các giai đoạn sinh trưởng chủ yếu: Lúa mới gieo, cây (từ mới gieo – trước đẻ nhánh); đẻ nhánh; làm đồng; đồng già – trổ; ngâm sữa – chắc xanh; chín; thu hoạch.

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Ngô (bắp):		
- Cây lấy củ:		
- Nhóm cây có đậu:		
- Cây rau:		
- Cây ăn quả:		
- Cây công nghiệp:		
- Cây lâm nghiệp:		
- Cây dược liệu:		
- Cỏ chăn nuôi:		
- Hoa, cây cảnh:		
...		

Ghi chú: Mỗi nhóm cây có thể bổ sung các dòng để tách từng loại cây phù hợp với địa phương.

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: (tên thiên tai)

Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
	Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cây lại	Đã trồng cây khác	Đề đất trồng

Ghi chú:

- Các loại thiên tai: Lũ quét, ngập úng, hạn hán, mưa đá, nắng nóng, rét hại, mưa đá, giông bão, sương muối, xâm nhập mặn, nhiễm phèn, ... Có thể bổ sung các yếu tố thời tiết khác ảnh hưởng đến sản xuất trồng trọt của địa phương.

- Thông tin thiệt hại do thiên tai phải báo cáo ngay khi xác định được tương đối mức độ thiệt hại (nhập vào phần mềm), các số liệu còn thiếu bổ sung ngay khi có đủ cơ sở xác định.

Nhận xét: Thời gian, cách thức, quy mô, mức độ của thiên tai ảnh hưởng đến các cây trồng; hướng khắc phục ở địa phương.

II. KẾT QUẢ GIÁM SÁT SVGH CHỦ YẾU VÀ THIÊN DỊCH

1. Số liệu theo dõi côn trùng vào bẫy

Loại bẫy: (bẫy đèn, bẫy bả, bẫy gió, ...)

Loại côn trùng	Số lượng trưởng thành/bẫy						
	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...	Đêm...

Ghi chú: Biểu mẫu này sử dụng cho Cơ quan/đơn vị bảo vệ thực vật cấp huyện, cấp xã điều tra, nhập số liệu phục vụ dự báo trong báo cáo 7 ngày/lần. Bẫy đặt trên địa bàn huyện nào nhập số liệu cho huyện đó.

2. Phát dục của sâu hại, cấp bệnh và tỷ lệ ký sinh

a) Số liệu điều tra phát dục của SVGH

Tên SVGH	Cây trồng và GDST	Mật độ sâu, chỉ số bệnh		Tuổi, pha phát dục sâu/cấp bệnh							Tổng số mẫu	
				1	2	3	4	5	6	N		TT
		TB	Cao	0	1	3	5	7	9			

Ghi chú:

- Biểu mẫu này là số liệu điều tra của Cơ quan/đơn vị Bảo vệ thực vật cấp xã/ huyện phục vụ dự báo, áp dụng với các SVGH chủ yếu có khả năng gây hại nghiêm trọng như sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu năn (muỗi hành), bệnh đạo ôn lá và cỏ bông, bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, ...

- Dòng có dãy số trên là tuổi sâu; dòng dưới là cấp bệnh; N: Nhộng; TT: Trưởng thành.

- Không gộp chung số liệu của một loài SVGH nhưng phát dục trên các trà lúa/ Giai đoạn sinh trưởng (GDST) cây trồng khác nhau.

b) Số liệu điều tra ký sinh của SVGH

Tên SVGH	Tên ký sinh	Trùng		Sâu non		Nhộng		Trưởng thành	
		SL	KS	SL	KS	SL	KS	SL	KS

Ghi chú:

- SL: Số lượng mẫu điều tra ký sinh của từng pha; KS: Số mẫu bị ký sinh của từng pha.

- Số lượng mẫu cá thể tính số cá thể bị ký sinh/tổng số cá thể điều tra ở từng pha; số lượng mẫu là ổ trứng tính số ổ bị ký sinh/số ổ điều tra và số liệu trung bình số trứng bị ký sinh/ổ (đếm 30 ổ ở thời điểm trứng sắp nở hoặc đang nở).

III. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I.a	Cây lúa –(GDST)					
1						
2						
...						
I.b	Cây lúa – (GDST)					
1						
2						
...						
II	Cây..... - (GDST)					
1						
2						
...						

Ghi chú: Ghi mật độ, tỷ lệ của mỗi SVGH chủ yếu trên lúa theo từng thời vụ, trà lúa; SVGH trên cây trồng khác ghi GDST của cây trồng; Trong báo cáo tháng là số liệu tổng hợp của 4 tuần.

2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I.a	Cây lúa – (GDST)							
1								
2								
...								
I.b	Cây lúa – (GDST)							
1								
2								
...								
II	Cây..... - (GDST)							
1								
2								
...								

Ghi chú:

- Ghi các mức diện tích nhiễm (DTN) nhẹ, trung bình, nặng, mất trắng và diện tích phòng trừ của mỗi SVGH chủ yếu trên từng thời vụ, trà lúa; trong báo cáo tháng là số liệu tổng hợp của 4 tuần.

- Tổng DTN là tổng các mức DTN và diện tích mất trắng.

* **Thông kê diện tích nhiễm trong các đợt dịch**

THỐNG KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH NHIỄM(tên SVGH)

HẠI (tên cây trồng)

(Đến ngày tháng..... năm 20.....)

TT	Xã/huyện/tỉnh	Diện tích nhiễm (ha)					DT phòng trừ (ha)
		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	

Ghi chú: Biểu mẫu này dùng để báo cáo chi tiết đối với SVGH đang gây hại nặng trên diện rộng, đang phải chỉ đạo tích cực hoặc khi công bố dịch; Diện tích phòng trừ: Thống kê diện tích phun thuốc bảo vệ thực vật, thủ công, tiêu hủy, ...

3. Nhận xét tình hình SVGH trong kỳ

Nhận xét, đánh giá khái quát tình hình của một số SVGH nặng hoặc có dự báo sẽ bùng phát trong kỳ tới:

- Đối với SVGH đã, đang bùng phát: Tập trung nêu rõ quy mô, phạm vi phân bố, mức độ gây hại, phát dục, trưởng thành vào đèn, biện pháp chỉ đạo (gồm văn bản chỉ đạo và biện pháp kỹ thuật) và kết quả phòng trừ, ...

- Đối với SVGH có khả năng bùng phát gây hại nặng trong kỳ tới: Tập trung vào các điều kiện, yếu tố cần để dự báo được chính xác như phát dục, mật độ, tỷ lệ, phân bố, ...

Sơ sánh mật độ sâu, tỷ lệ hại, diện tích nhiễm với kỳ trước, cùng kỳ năm trước hay những năm bị SVGH nặng.

VI. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Căn cứ tình hình sinh trưởng cây trồng, SVGH hiện tại và dự báo thời tiết trong 7 ngày hoặc tháng tới để dự báo một số SVGH chủ yếu sẽ phát sinh gây hại trên cây trồng chủ lực.

Tập trung vào dự báo thời gian phát sinh, phạm vi phân bố, mức độ gây hại của các SVGH có khả năng bùng phát gây hại nặng trong kỳ tới.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Đề xuất biện pháp, quy mô chỉ đạo phòng trừ SVGH có nguy cơ gây hại trong kỳ tới.

- Đề xuất biện pháp kỹ thuật để phòng trừ mang lại hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý trực tiếp;
- Cơ quan chuyên ngành BVTV cấp trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT		Kỳ trước	CKNT		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Cây lúa (tổng hợp các trà, vụ trong kỳ)									
1										
2										
...										
II	Cây									
1										
2										
...										

Ghi chú: TB: Trung bình; MT: Mất trắng (giảm >70% năng suất); DTN (+/-): Diện tích nhiễm tăng/giảm so kỳ trước hoặc cùng kỳ năm trước (CKNT).

**Mẫu 02: Đề cương Báo cáo tình hình sinh vật gây hại cây trồng
Tần suất 1 vụ/lần và 1 năm/lần**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Số:/BCV-BVTV
(Số:/BCTK-BVTV)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại

SƠ KẾT/TỔNG KẾT CÔNG TÁC BVTV VỤ...../NĂM 20...
TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG SVGH VỤ/NĂM 20...

PHẦN I

TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI VỤ..... /NĂM 20...

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

1. Thời tiết

a) Đặc điểm thời tiết trong vụ/năm

Nhận xét về nhiệt độ, ẩm độ, lượng mưa, nắng, ... trong vụ/năm, so sánh với trung bình nhiều năm và năm trước.

Nêu các hiện tượng thời tiết bất thường có khả năng tác động xấu đến sinh trưởng cây trồng hoặc làm tăng/giảm sinh vật gây hại (SVGH) hoặc ảnh hưởng đến hiệu quả phòng trừ SVGH.

b) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong vụ/năm

Thời gian xảy ra thiên tai	Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
		Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cây lại	Đã trồng cây khác	Đề đất trồng

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ đầu đến cuối vụ/năm; trong báo cáo năm, sử dụng thời gian xảy ra thiên tai để xác định thuộc vụ nào.

Nhận xét: Thời gian, cách thức, quy mô, mức độ của thiên tai ảnh hưởng đến các cây trồng, thiệt hại thống kê được (2 bảng ở mục cây trồng); biện pháp và kết quả khắc phục ở địa phương.

2. Cây trồng

a) Cây lúa

Vụ/Trà	Ngày gieo cây	Ngày thu hoạch	Diện tích gieo cây (ha)	Năng suất trung bình (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Ước thiệt hại (tấn)	
						Thiên tai	SVGH
I. Vụ							
Sớm							

Chính vụ							
Muộn							
Tổng:							
II. Vụ							
Sớm							
Chính vụ							
Muộn							
Tổng:							
III. Vụ							
Sớm							
Chính vụ							
Muộn							
Tổng:							
Cả năm:							

Ghi chú:

- Các vụ lúa chính: Đông Xuân, Hè Thu, Thu Đông, Mùa; Diện tích gieo cấy là diện tích thực tế trên đồng ruộng.

- Năng suất, sản lượng theo kết quả đánh giá của ngành thống kê; khi có thiên tai hoặc đợt dịch ảnh hưởng đến năng suất thì ước thiệt hại sản lượng trong quá trình thống kê.

- Số liệu cả năm chỉ áp dụng với báo cáo năm.

Nhận xét: Thời gian gieo cấy, thời gian trỗ bông tập trung; các yếu tố (thuận lợi/khó khăn) ảnh hưởng đến gieo cấy, trỗ bông, ... và so với các vụ/năm trước; sự thay đổi cơ cấu mùa vụ và giống lúa ở địa phương, nhận định nguyên nhân.

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất TB (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Ước thiệt hại (tấn)	
				Thiên tai	SVGH
Ngô (bắp)					
Cây lấy củ					
Cây có dầu					
Cây rau					
Cây ăn quả					
Cây công nghiệp					
Cây lâm nghiệp					
Cây dược liệu					
Cây làm TĂCN					
Hoa, cây cảnh					
...					

Ghi chú:

- Mỗi nhóm cây có thể bổ sung các dòng để tách từng loại cây phù hợp với địa phương; Nhóm cây ngăn ngừa tách vụ trong báo cáo năm;

- Cây có củ: sắn, khoai các loại; cây có dầu: lạc/đậu phộng, vừng/mè, đậu tương/đậu nành; TĂCN: Thức ăn chăn nuôi.

- Đảm bảo nguồn số liệu chính thức từ Phòng Nông nghiệp/kinh tế huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nếu các cơ quan trên chưa kịp tổng hợp thì lấy số liệu do cơ quan/đơn vị báo cáo tổng hợp.

- Báo cáo Trung tâm vùng, cấp tỉnh hoặc cấp huyện có nhiều cây trồng thì chỉ nêu các cây trồng chủ lực hoặc theo nhóm cây trồng, bảng chi tiết trong Bảng 01.

Nhận xét: Các nội dung trong bảng với từng cây/nhóm cây trồng, các giống chủ lực; sự thay đổi cơ cấu cây trồng ở địa phương.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHÍNH TRÊN CÁC CÂY TRỒNG CHỦ LỰC

1. Cây lúa

TT	Tên SVGH	Mật độ, tỷ lệ		Diện tích nhiễm và phòng trừ (ha)				Phân bố
		Phổ biến	Cao	Tổng	Nặng	Mất trắng	Phòng trừ	
I	Vụ							
II	Vụ							

Ghi chú:

- Diện tích nhiễm (DTN) SVGH trên lúa là DTN tổng hợp các trà lúa trong vụ; với DTN SVGH có nhiều lúa/đợt thì tách từng lúa/đợt; trong báo cáo năm là số liệu của từng vụ lúa.

- Tình hình SVGH trên lúa và các cây trồng tổng hợp chi tiết trong Bảng 02-12.

2. Cây ngô

3. Cây có củ (sắn, khoai tây, khoai lang, ...)

4. Cây có dầu (đậu tương/đậu nành, lạc/đậu phộng, vừng/mè, ...)

5. Cây rau (từng loài hoặc nhóm cùng họ như rau thập tự, hành tỏi, họ cà, ...)

6. Cây ăn quả (cây có múi, vải, nhãn, xoài, ...)

7. Cây công nghiệp (chè, cà phê, hồ tiêu, ca cao, ...)

8. Cây lâm nghiệp (thông, keo, bạch đàn, mỡ, bồ đề, ...)

9. Cây dược liệu (quế, hồi, đinh lăng, thảo quả, ...)

10. Cây làm thức chăn nuôi (ngô chăn nuôi và cỏ các loại)

11. Hoa cây cảnh (hoa hồng, lyly, lay ơn, địa lan, phong lan, cây cảnh các loại)

12. Chuột hại (hại chung trên các cây trồng)

Ghi chú: Thứ tự trình bày nhóm cây tùy theo tầm quan trọng ở địa phương; tùy theo số lượng cây chủ lực ở địa phương để ghi tên từng cây hay tên nhóm nhưng trong mỗi nhóm cây phải ghi từng cây cụ thể (riêng nhóm rau có thể chia theo nhóm nhỏ hơn như rau thập tự, hành tỏi, gia vị, ...); có thể nêu các nhóm cây trên hoặc các cây chủ lực ở địa phương (cấp huyện chi tiết hơn cấp tỉnh).

Mẫu báo cáo tình hình SVGH trên các cây trồng

TT	Tên SVGH	Mật độ, tỷ lệ		Diện tích nhiễm và phòng trừ (ha)				Phân bố
		Phổ biến	Cao	Tổng	Nặng	Mất trắng	Phòng trừ	
I	Cây ; Diện tích gieo trồng: (ha)							
1								
2								

...								
II	Cây; Diện tích gieo trồng: (ha)							
1								
2								
...								

Ghi chú:

- SVGH có nhiều lứa/đợt thì tách riêng từng lứa/đợt; trong báo cáo năm là số liệu của từng vụ (2-3 bảng hoặc 1 bảng chia 2-3 phần).
- Mật độ, tỷ lệ cao nhất trong vụ, lứa; DTN cao nhất trong lứa, vụ.
- Cây có nhiều thời vụ thì mỗi thời vụ tách ra như một cây; trường hợp cây có nhiều SVGH cần thống kê thì tách mỗi cây một bảng như cây lúa.
- Tình hình SVGH trên các cây trồng tổng hợp chi tiết trong Bảng 13.

Nhận xét mục II:

- Tập trung nhận xét chi tiết tình hình với các SVGH chính, hại nặng - trung bình trên từng cây chủ lực, cây trồng có giá trị kinh tế ở địa phương.
- Nhận xét về mật độ sâu, tỷ lệ bệnh phổ biến, cao, cục bộ, tổng diện tích nhiễm, nhiễm nặng, mất trắng (so sánh vụ trước/năm trước), diện tích phòng trừ, phân bố của từng loại SVGH chủ yếu, gây hại nặng trên từng loại cây chủ lực; xác định thời gian phát sinh và cao điểm gây hại của SVGH theo thời gian và giai đoạn sinh trưởng (GDST) của cây trồng.
- Nêu rõ tình hình SVGH trên cây trồng mới, SVGH mới nổi.

**PHẦN II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ THỰC VẬT
VỤ...../NĂM 20.....**

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG SVGH

1. Công tác chỉ đạo phòng chống SVGH

- Công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo.
- Các văn bản chỉ đạo và quá trình tổ chức, thực hiện công tác chỉ đạo phòng trừ SVGH; tập trung một số SVGH nổi bật trong vụ/năm.
- Công tác tổ chức thông tin tuyên truyền phòng chống SVGH.
- Đánh giá hiệu quả chỉ đạo phòng trừ SVGH trong vụ/năm, tập trung vào các SVGH nặng, các đợt dịch diện rộng.

II. CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU, CHUYÊN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT

1. Nghiên cứu ứng dụng phục vụ chỉ đạo sản xuất

Các đề tài, nội dung, kết quả chính các nghiên cứu, ứng dụng vào sản xuất ở địa phương; số kinh phí và nguồn kinh phí; diện tích áp dụng, hiệu quả kinh tế, môi trường (nếu có); khả năng nhân rộng.

2. Kết quả chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

a) Diện tích áp dụng IPM trên các cây trồng vụ/năm 20...

Loại cây trồng áp dụng IPM	Diện tích áp dụng (ha)	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	So sánh vụ/năm trước		Kế hoạch vụ/năm tới (ha)
			Diện tích áp dụng (ha)	Tăng giảm (%)	
Lúa					
DT cây giống kháng sâu, rầy					

<i>DT cây giống kháng bệnh</i>					
Ngô					
Cây lấy củ					
Cây có dầu					
Cây rau					
Cây ăn quả					
Cây công nghiệp					
Cây lâm nghiệp					
Cây dược liệu					
Cây làm TÁC N					
Hoa, cây cảnh					
...					

Ghi chú: Trong báo cáo năm cộng diện tích áp dụng của các vụ trong năm (diện tích gieo trồng cũng tương tự); giống kháng nằm trong IPM, tách diện tích áp dụng giống kháng để xác định cụ thể (diện tích áp dụng giống kháng sâu rầy hoặc giống kháng bệnh nhỏ hơn hoặc bằng diện tích áp dụng IPM).

Nhận xét: Sự tăng giảm diện tích áp dụng, thuận lợi, khó khăn và giải pháp tăng diện tích áp dụng IPM.

b) Diện tích áp dụng SRI trên lúa

Chi tiêu	Diện tích áp dụng (ha)	Tổng DT gieo trồng (ha)	So sánh vụ/năm trước		Kế hoạch vụ/năm tới (ha)
			Diện tích áp dụng (ha)	Tăng giảm (%)	
SRI trên lúa sạ					
Diện tích áp dụng toàn phần					
Diện tích áp dụng từng phần					
<i>Tổng số:</i>					
SRI trên lúa cấy					
Diện tích áp dụng toàn phần					
Diện tích áp dụng từng phần					
<i>Tổng số:</i>					
<i>Tổng lúa sạ + cấy:</i>					

Ghi chú: Áp dụng từng phần là áp dụng ít nhất một biện pháp SRI nhưng không đầy đủ tất cả các biện pháp theo hướng dẫn (do không muốn áp dụng hoặc không phù hợp ở địa phương).

Nhận xét: Sự tăng giảm diện tích áp dụng, thuận lợi, khó khăn và giải pháp tăng diện tích áp dụng SRI.

c) Diện tích áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, giải pháp khác

Tiến bộ kỹ thuật	Diện tích áp dụng (ha)	Tổng DT gieo trồng (ha)	So sánh vụ/năm trước		Kế hoạch vụ/năm tới (ha)
			Diện tích áp dụng (ha)	Tăng giảm (%)	
3 giảm, 3 tăng					
1 phải, 5 giảm					
Gieo sạ né rầy					
Công nghệ sinh thái					
Thu gom bao bì thuốc					
Khoai tây tòi thối					
Cánh đồng lớn					
Nông nghiệp hữu cơ					
Liên kết sản xuất					
...					

Ghi chú: Thu gom bao bì thuốc: mô hình thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng; khoai tây tối thiểu: trồng khoai tây bằng phương pháp làm đất tối thiểu; mô hình thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng tính theo ha hoạt động của mô hình đó (chi tiết theo số xã, huyện, tỉnh).

Nhận xét: Sự tăng giảm diện tích áp dụng, thuận lợi, khó khăn và giải pháp tăng diện tích áp dụng từng tiến bộ kỹ thuật; ghi loại cây trồng tương ứng diện tích với các mô hình nông nghiệp hữu cơ và liên kết sản xuất.

d) Diện tích áp dụng biện pháp sinh học

Cây trồng	SVGH cần phòng trừ	Tác nhân sinh học	Diện tích áp dụng (ha)	Tổng DT gieo trồng (ha)	So sánh vụ/năm trước		Kế hoạch vụ/năm tới (ha)
					Diện tích áp dụng (ha)	Tăng giảm (%)	
...							

Ghi chú: Biện pháp sinh học áp dụng gồm các loài bắt mồi ăn thịt, ký sinh, chế phẩm sinh học, thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sinh học (không phải thuốc có nguồn gốc sinh học).

Nhận xét: Sự tăng giảm diện tích áp dụng, thuận lợi, khó khăn và giải pháp tăng diện tích áp dụng biện pháp sinh học.

e) Diện tích liên kết sản xuất – tiêu thụ

Cây trồng	Diện tích liên kết (ha)	Tổng DT gieo trồng (ha)	So sánh vụ/năm trước		Kế hoạch vụ/năm tới (ha)
			Diện tích liên kết (ha)	Tăng giảm (%)	
...					

Ghi chú: Liên kết 3 bên (doanh nghiệp vật tư và doanh nghiệp tiêu thụ với nông dân/Hợp tác xã) hoặc 2 bên (doanh nghiệp vật tư hoặc doanh nghiệp tiêu thụ với nông dân/Hợp tác xã).

Nhận xét: Sự tăng giảm diện tích liên kết, thuận lợi, khó khăn và giải pháp tăng diện tích liên kết.

III. CÔNG TÁC ĐÀO TẠO TẬP HUẤN

1. Nhân lực, trình độ, phương tiện hiện có

a) Cơ cấu phòng ban, trạm thuộc cơ quan BVTV cấp tỉnh

TT	Số đơn vị chuyên môn	Năm hiện tại	Năm trước	Ghi chú
1	Trạm Trồng trọt và BVTV			
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp			
3	Trạm/phòng KDTV nội địa			
4	Trạm KDTV cửa khẩu			
5	Phòng thử nghiệm, kiểm nghiệm			
6	Trung tâm chẩn đoán, giám định			
	...			

Ghi chú: Bảng này chỉ dùng cho cơ quan, đơn vị BVTV cấp tỉnh trong báo cáo năm.

b) Nhân lực và trình độ chuyên môn ở địa phương

TT	Nội dung	Năm hiện tại	Năm trước	Ghi chú
1	Số công chức, viên chức, người lao động cấp tỉnh (bao gồm cả các huyện)			
	Công chức			
	Viên chức			
	Hợp đồng lao động			
	<i>Tổng số:</i>			
	Số cán bộ nữ			
	Số người dân tộc thiểu số:			
	Số người thực hiện nhiệm vụ:			
	Bảo vệ thực vật			
	Trồng trọt			
	Kiểm dịch thực vật			
	Thanh tra chuyên ngành			
2	Số công chức, viên chức, người lao động cấp huyện			
	Công chức			
	Viên chức			
	Hợp đồng lao động			
3	Số cán bộ BVTV cấp xã			
	Viên chức			
	Hợp đồng			
	Theo hệ số lương/Phụ cấp			
4	Trình độ chuyên môn (bao gồm cả cấp tỉnh, huyện, xã)			
	Sơ cấp			
	Trung cấp			
	Cao đẳng			
	Đại học			
	Thạc sĩ			
	Tiến sĩ			
5	Trang thiết bị, phương tiện			
	Bẫy đèn (đang hoạt động, có số liệu)			
	Số máy vi tính (máy bàn và xách tay)			
	Số máy sử dụng trên 7 năm			
	Số máy có nối mạng			

Ghi chú: Mẫu này áp dụng cho cả Cơ quan, đơn vị thực hiện công tác bảo vệ thực vật cấp huyện và tỉnh; các dòng không thuộc nội dung của đơn vị báo cáo thì xóa; trình độ chuyên môn chỉ áp dụng với cán bộ thực hiện công tác chuyên môn;

Giới tính

2. Đào tạo tập huấn cán bộ

Kết quả đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ cán bộ về chuyên môn nghiệp vụ.

3. Đào tạo, tập huấn nông dân

TT	Nội dung tập huấn	Số lớp	Số người
1	Lớp IPM TOT		
2	Lớp IPM FFS		
3	Lớp IPM ngắn hạn (3-5 ngày)		
4	Lớp SRI		
5	Lớp 3 giảm 3 tăng		

6	Lớp 1 phải 5 giảm		
7	Lớp Công nghệ sinh thái		
8	Lớp Sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả		
9	Lớp Sản xuất rau an toàn		
10	Lớp Sản xuất hữu cơ		
11	Lớp Hướng dẫn áp dụng biện pháp sinh học		
12	Lớp Hướng dẫn về liên kết sản xuất		
13	Lớp Sản xuất theo quy trình VietGAP/GAP		
	...		

IV. NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nội dung hoạt động	Kinh phí đã chi (1.000 đ)			Ghi chú
		Nhà nước	Hợp tác công tư	Phi chính phủ	
1	Phòng trừ SVGH				
2	Xây dựng mô hình				
3	Nghiên cứu ứng dụng				
4	Tập huấn				
5	Liên kết sản xuất				
6	Thông tin tuyên truyền				
7	Thiết bị máy móc				
8	Khác				

V. CÔNG TÁC KHÁC

- Kết quả công tác kiểm tra, thanh tra (nếu có).
- Kết quả công tác kiểm dịch thực vật nội địa (nếu có).
- Công tác khác...

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BVTV

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác BVTV.
- Bài học kinh nghiệm hoặc thuận lợi, khó khăn trong chỉ đạo phòng trừ SVGH ở địa phương.

PHẦN III

DỰ BÁO TÌNH HÌNH SVGH VỤ/NĂM 20...

TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG SVGH VỤ/NĂM 20...

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH SVGH VỤ/NĂM 20...

1. Cây lúa
2. Cây ...
3. Cây

- Sâu bệnh được dự báo chia theo cây trồng hoặc nhóm cây trồng.

- Dự báo tình hình SVGH vụ/năm tới ở từng cấp huyện/ tỉnh/ vùng và toàn quốc.
- Căn cứ tình hình SVGH vụ/năm trước và nhiều vụ/năm trước; sự thay đổi thời tiết và dự báo khí tượng của cơ quan chuyên ngành khí tượng thủy văn (nếu có) và xu hướng thay đổi mùa vụ, cây trồng để dự báo một số SVGH chủ yếu sẽ phát sinh gây hại trên cây trồng chủ lực; dự báo SVGH thứ yếu trở thành chủ yếu (nếu có cơ sở dự báo).
- Nội dung tập trung vào dự báo thời gian phát sinh, phạm vi phân bố, mức độ gây hại của các SVGH có khả năng bùng phát gây hại nặng trong vụ/năm tới.
- Áp dụng thiết bị, phần mềm, công nghệ mới vào dự báo SVGH.

II. TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG SVGH VỤ/NĂM 20...

1. Kế hoạch phòng chống SVGH vụ / năm 20....

Nêu kế hoạch phòng trừ SVGH vụ/năm sắp tới: Các SVGH cần lên kế hoạch phòng trừ và quy mô phòng trừ; biện pháp kỹ thuật; biện pháp hành chính; thông tin tuyên truyền, tập huấn đào tạo cho cán bộ và nông dân; nhân lực và phân công công việc; quy mô hệ thống chỉ đạo; nguồn tài chính phục vụ chỉ đạo, phòng trừ SVGH.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Các biện pháp kỹ thuật để phòng trừ mang lại hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường sinh thái; giải pháp để kiểm soát SVGH hiệu quả, đồng bộ để sản xuất nông nghiệp bền vững.

- Đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao năng lực cán bộ cho hệ thống ngành BVTV; trang thiết bị, máy móc, dụng cụ, phương tiện, phần mềm chuyên dụng ... phục vụ dự tính dự báo, phòng trừ.

- Đề xuất thi đua khen thưởng đột xuất trong phòng chống SVGH.

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý trực tiếp;
- Cơ quan chuyên ngành BVTV cấp trên;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Bảng 01. Diện tích gieo trồng

Nhóm/ loại cây	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất TB (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)	Ước thiệt hại (tấn)	
				Thiên tai	SVGH
Ngô (bắp)					
Cây lấy củ					
...					
Cây có dầu					
...					
Cây rau					
...					
Cây ăn quả					
...					
Cây công nghiệp					
...					
Cây lâm nghiệp					
...					
Cây dược liệu					
...					
Cây làm TÁC N					
...					
Hoa, cây cảnh					
...					

Ghi chú: Số liệu chi tiết đến từng loại cây theo từng nhóm (dành cho báo cáo Trung tâm vùng, cấp tỉnh hoặc cấp huyện có nhiều loại cây trồng).

Bảng 02. Mẫu thống kê chi tiết diện tích nhiễm SVGH trong đợt dịch
THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM (tên SVGH) HẠI (cây)
Vụ năm 20...

TT	Xã/huyện/tỉnh	Diện tích nhiễm và phòng trừ (ha)					DT phòng trừ (ha)
		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng (ha)	

Ghi chú: Mẫu biểu này dùng cho thống kê báo cáo vụ đối với một số đối tượng SVGH mới nổi, SVGH gây hại nặng hoặc bùng phát thành dịch trong vụ.

Bảng 03: Tình hình gây hại của sâu cuốn lá nhỏ

Lúa/đợt	Thời gian trưởng thành vũ hoá rộ	MĐ trưởng thành (c/m ²)			MĐ trứng (q/m ²)			Tỷ lệ trứng nở (%)	MĐ sâu non (c/m ²)			Tỷ lệ ký sinh sâu non (%)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	Phổ biến	Cao	Cục bộ		Phổ biến	Cao	Cục bộ		

Ghi chú: MĐ: Mật độ.

Bảng 04: Diện tích nhiễm và diện tích phòng trừ sâu cuốn lá nhỏ

Lúa/đợt	Diện tích nhiễm (ha)			Thời gian phòng trừ	Diện tích phòng trừ (ha)		
	Tổng	Nặng	Mất trắng		Tổng DT phun trừ	Phun 1 lần	Phun 2 lần

Bảng 05: Tình hình rầy nâu, rầy lưng trắng

Lúa/đợt	Thời gian rầy cám rộ	Mật độ (c/m ²)			Diện tích nhiễm (ha)			DT phun trừ (ha)	Tỷ lệ trứng nở (%)	Tỷ lệ ký sinh (%)		Vùng phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	Tổng	Nặng	Mất trắng			Trứng	Rầy	

Bảng 06: Tình hình sâu đục thân 2 chấm

Lúa/đợt	Thời gian trưởng thành rõ	MĐ trưởng thành (c/m ²)			MĐ trứng (ô/m ²)			DTN trứng (ha)		Thời gian phun trừ	DT phun trừ (ha)		Tỷ lệ ký sinh trùng (%)
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	Phổ biến	Cao	Cục bộ	Tổng	Nặng		Phun 1 lần	Phun 2 lần	

Bảng 07. Tỷ lệ hại, diện tích nhiễm của sâu đục thân 2 chấm

Lúa/đợt	Tỷ lệ danh héo (%)			Tỷ lệ bông bạc (%)			Diện tích nhiễm (ha)			Phân bố
	Phổ biến	Cao	Cục bộ	Phổ biến	Cao	Cục bộ	Tổng	Nặng	Mất trắng	

Bảng 08: Tỷ lệ bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá; lùn sọc đen; vàng lá di động

Tỷ lệ bệnh giai đoạn đẻ nhánh (% số danh)			Tỷ lệ bệnh giai đoạn đòng trở đi (% số danh)			Diện tích phun trừ rầy (ha)	Tổng diện tích nhiễm (ha)	Đã xử lý diện tích nhiễm bệnh trong vụ (ha)		Giống nhiễm bệnh	Phân bố
Phổ biến	Cao	Cục bộ	Phổ biến	Cao	Cục bộ			Nhỏ tía	Hủy cả ruộng		

Ghi chú: Diện tích phun trừ rầy tính riêng cho phòng trừ bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá; lùn sọc đen; vàng lá di động.

Bảng 09: Diện tích nhiễm các mức của bệnh lùn sọc đen

Xã/huyện/tỉnh	Diện tích bệnh rải rác (ha)	Diện tích nhiễm (ha)			Phân bố
		Tổng DTN	5-20%	>20%	
I. Giai đoạn đẻ nhánh					
II. Giai đoạn đòng trỗ					

Bảng 10: Tình hình gây hại của một số sinh vật gây hại khác trên lúa

SVGH	Thời gian phát sinh	Cao điểm gây hại	Mật độ sâu (c/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Diện tích nhiễm (ha)			DT phòng trừ (ha)
			Phổ biến	Cao	Cục bộ	Tổng	Nặng	Mất trắng	
Ốc bươu vàng									
Bọ trĩ									
Bọ xít dài									
Sâu năn									
Nhện gié									
...									
B. khô vằn									
B. bạc lá									
B. ĐSVK									
B. đạo ôn lá									
B. đạo ôn CB									
B. lem lép hạt									
B. vàng lụi									
B.lùn xoắn lá									
...									

Ốc bươu vàng bắt thủ công: Ốc:.....(kg); Trúng..... (kg).

Bảng 11: Tỷ lệ hại và diện tích bị chuột gây hại

Cây trồng	Cao điểm gây hại	Tỷ lệ hại (%)			Diện tích nhiễm (ha)			DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ	Tổng	Nặng >20%	Mất trắng		

Ghi chú: Thời gian thống kê diệt chuột chia 2 giai đoạn trong năm, từ ngày 15/10 năm trước đến 01/7 năm sau và từ 01/7 đến 15/10 hàng năm.

Bảng 12: Kết quả diệt chuột

Đợt diệt chuột (ngày - ngày, tháng, năm)	Tổng số chuột diệt được (con)	Lượng thuốc hỗ trợ diệt chuột (kg)		Số bẫy hỗ trợ (cái)	Tập huấn diệt chuột		Số tiền hỗ trợ diệt chuột (đồng)
		Hoá học	Sinh học		Số lớp	Số người	

Ghi chú: Kinh phí hỗ trợ diệt chuột bao gồm kinh phí hỗ trợ thuốc, bẫy, tập huấn, ... liên quan đến chỉ đạo diệt chuột.

Bảng 13: Tình hình sinh vật gây hại trên cây trồng khác

SVGH chủ yếu	Thời gian phát sinh	Cao điểm gây hại	Mật độ (c/m ²), Tỷ lệ (%)			Diện tích nhiễm (ha)			DT phòng trừ (ha)	Phân bố
			Phổ biến	Cao	Cục bộ	Tổng	Nặng	Mất trắng		
Cây										
Cây										

Ghi chú: Nếu mỗi cây trồng có thành phần sinh vật gây hại nhiều thì tách ra các bảng theo từng cây trồng.

**MẪU BÁO CÁO HÀNG THÁNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN**

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN ĐƠN VỊ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tháng...

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC THÁNG.....

1. Thống kê số liệu vào các bảng gửi kèm
2. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị (nếu có):

-...

II. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM CÔNG TÁC THÁNG.....

-...

Nơi nhận:

- Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản .
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**MẪU BÁO CÁO 6 THÁNG/TỔNG KẾT NĂM VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
NÔNG LÂM THỦY SẢN**

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÊN ĐƠN VỊ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

**Kết quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm
nông lâm thủy sản 6 tháng.../năm...**

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC 6 THÁNG.../NĂM...

1. Xây dựng và chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách, pháp luật

- Kết quả triển khai: thống kê vào Bảng số 01

- Đánh giá, nhận xét:

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật

2.1. Phổ biến giáo dục pháp luật, thông tin, truyền thông về chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm (ATTP) nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: thống kê vào Bảng số 02

- Đánh giá, nhận xét:

2.2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, ATTP; xây dựng, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

- Kết quả triển khai: thống kê vào Bảng số 03, 04

- Đánh giá, nhận xét:

2.3. Giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản

- Kết quả triển khai: thống kê vào Bảng số 05, 06, 07, 08

- Đánh giá, nhận xét:

2.4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

2.4.1. Thanh tra, kiểm tra, thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm

Thống kê số liệu vào Bảng số 09; đánh giá, nhận xét

2.4.2. Thanh tra, kiểm tra cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản **không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:**

Thống kê số liệu vào Bảng số 10; đánh giá, nhận xét

2.4.3. Kiểm tra, thanh tra chuyên ngành về vật tư nông nghiệp

Thống kê số liệu vào Bảng số 11; đánh giá, nhận xét

2.4.4. Xử lý vi phạm bơm nước, tiêm thuốc an thần... vào gia súc, gia cầm

Thống kê số liệu vào Bảng số 12; đánh giá, nhận xét

2.4.5. Công tác quy hoạch giết mổ và tình hình quản lý cơ sở giết mổ động vật

a) Hiện trạng quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tại địa phương

Thống kê số liệu vào Bảng số 13.1; đánh giá, nhận xét

b) Tình hình quản lý cơ sở giết mổ động vật

Thống kê số liệu vào Bảng số 13.2; đánh giá, nhận xét.

2.4.6. Kết quả triển khai Chương trình giám sát dư lượng và thu hoạch nhuyễn thể 02 mảnh vỏ

Thống kê số liệu vào Bảng số 14, 15; đánh giá, nhận xét

3. Tăng cường nguồn lực

3.1. Về tổ chức bộ máy

Cập nhật thông tin về tổ chức bộ máy, phân công/ phân cấp triển khai nhiệm vụ quản lý chất lượng VTNN, an toàn thực phẩm;

3.2. Về nhân sự, đào tạo

Thống kê số liệu vào Bảng số 16.1 và 16.2; đánh giá, nhận xét

3.3. Về năng lực đánh giá sự phù hợp (kiểm nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận).

- Cập nhật năng lực của các tổ chức thuộc Sở (trang thiết bị, nhân lực cung ứng dịch vụ đánh giá sự phù hợp được đăng ký và được chỉ định, công nhận...);

- Cập nhật năng lực các tổ chức xã hội hóa (trang thiết bị, nhân lực cung ứng dịch vụ đánh giá sự phù hợp được đăng ký và được chỉ định, công nhận...).

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

2. Tồn tại, hạn chế

3. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

III. KẾ HOẠCH TRỌNG TÂM CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM.../ NĂM...

1. Xây dựng và chỉ đạo, điều hành triển khai chính sách, pháp luật

2. Tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật

2.1. Phổ biến giáo dục pháp luật; Thông tin, truyền thông về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

2.2. Tổ chức sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đảm bảo chất lượng, ATTP; xây dựng, kết nối chuỗi cung ứng thực phẩm nông lâm thủy sản an toàn

2.3. Giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP sản phẩm nông lâm thủy sản

2.4. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm

3. Tăng cường nguồn lực

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

- Cục Quản lý chất lượng NLS&TS;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**BẢNG SỐ LIỆU TRONG BÁO CÁO HÀNG THÁNG/6 THÁNG/NĂM VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM NÔNG LÂM THỦY SẢN**

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 01

**Danh mục văn bản chính sách, pháp luật và chỉ đạo điều hành quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp,
an toàn thực phẩm được ban hành trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...**

TT	Tên văn bản	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành
1			
2			
3			
...			

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 02

**Kết quả phổ biến giáo dục pháp luật; thông tin truyền thông về chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm
 trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...
 (Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)**

STT	Tên hoạt động / Sản phẩm truyền thông (*)	Số lượng/buổi	Số người tham dự/đối tượng (người tiêu dùng/ sản xuất/người dân/cán bộ...)/phạm vi bao phủ
I	Phổ biến giáo dục pháp luật		
1	Hội nghị phổ biến văn bản QPPL	02 buổi	200/cán bộ xã
...			
II	Thông tin, truyền thông		
1	Phát thanh trên loa xã, phường về nội dung...	10 tin	23 xã
...			

(*) Hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sản phẩm truyền thông (tin, bài trên báo viết, phát thanh, truyền hình,...), tờ rơi, tờ dán....

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 03

**Kết quả sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng, an toàn thực phẩm
 lũy kế đến tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...**

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

Vùng trồng trọt được chứng nhận VietGAP và tương đương						Vùng nuôi trồng thủy sản được chứng nhận VietGAP và tương đương				Trang trại và hộ chăn nuôi được chứng nhận VietGAHP và tương đương	
Diện tích Cà Phê (ha)/sản lượng (tấn)	Diện tích Chè (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích Lúa (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích Rau, quả (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích Khác (ha) /sản lượng (tấn)	Tổng số cơ sở được chứng nhận/sản lượng (tấn)	Diện tích tôm nước lợ (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích cá tra (ha) /sản lượng (tấn)	Diện tích khác (ha) /sản lượng (tấn)	Tổng số cơ sở được chứng nhận/sản lượng (tấn)	Tổng số trang trại/sản lượng (tấn)	Tổng số hộ chăn nuôi/sản lượng (tấn)
1. Trong tháng											
2. Lũy kế đến nay											

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 04

Danh sách chuỗi cung ứng nông sản thực phẩm an toàn lũy kế đến tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

TT	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất ban đầu	Tên, địa chỉ cơ sở xử lý sau thu hoạch (sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển...)	Tên, địa chỉ nơi bán sản phẩm (Bán buôn, bán lẻ...)	Loại sản phẩm	Đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (ngày/tháng/năm)
1.					
2.					
...					

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 05

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nguồn gốc thực vật trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Sản phẩm thực vật tươi sống (rau, củ, quả, hạt...)				Sản phẩm thực vật đã qua chế biến (dưa muối, chè, cà phê...)				Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu giám sát không bảo đảm ATTP
	Loại mẫu	Tên chỉ tiêu giám sát	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Loại mẫu	Tên chỉ tiêu giám sát	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	
1	Rau muống	Tên hoạt chất 1...	30	20	Dưa muối	Tên hoạt chất 1...			
		Tên hoạt chất 2...	50	12		Tên hoạt chất 2...			
2	Cà chua					Tên hoạt chất 3...			
...									
Tổng số									

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 06

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nguồn gốc động vật trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Loại mẫu ¹	Tên chỉ tiêu giám sát ²	Số lượng mẫu phân tích	Số lượng mẫu không đạt	Loại hình cơ sở được lấy mẫu	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thịt gà	Hóa chất, kháng sinh				
		Tên hoạt chất 1...			Cơ sở giết mổ	
		Tên hoạt chất 2...			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		Tên hoạt chất 3...			Cơ sở kinh doanh	
		Vi sinh vật				
		Tên VSV 1...			Cơ sở giết mổ	
		Tên VSV 2...			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		Tên VSV 3...			Cơ sở kinh doanh	
		Chất cấm, chất tạo nạc				
		Tên hoạt chất 1...			Cơ sở giết mổ	
2	Thịt trâu, bò			Cơ sở sơ chế, chế biến	
		...				
3	Thịt lợn	...			Cơ sở kinh doanh	
		...				
4	Mẫu sản phẩm khác	...			Cơ sở kinh doanh	

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: thịt gà, thịt lợn, thịt trâu bò ...

² Ghi lần lượt các chỉ tiêu cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật, chất cấm, chất tạo nạc...

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 07

Kết quả giám sát an toàn thực phẩm thủy sản trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Loại mẫu ¹	Tên chỉ tiêu giám sát ²	Trong giai đoạn nuôi		Khai thác, chế biến				Số lượt các đợt thực hiện truy xuất nguồn gốc/ điều tra nguyên nhân các mẫu không đạt	Số lượt thanh tra/xử lý mẫu vi phạm
					Thủy sản khai thác tươi sống		Thủy sản chế biến			
			Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt	Số mẫu phân tích	Số mẫu không đạt		
1	Tôm	Hóa chất, kháng sinh								
		Tên hoạt chất 1...								
		Tên hoạt chất 2...								
		Chỉ tiêu Vi sinh vật								
		Tên VSV 1...								
		Tên VSV 2...								
2	Cá tra	Hóa chất, kháng sinh								
		Tên hoạt chất 1...								
		Tên hoạt chất 2...								
		...								
3								

¹ Ghi lần lượt các loại mẫu: tôm, cá tra, ...

² Ghi lần lượt các chỉ tiêu giám sát cho từng loại mẫu: hóa chất, kháng sinh, vi sinh vật,...

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 08

Kết quả giám sát chất lượng vật tư nông nghiệp trong tháng.../6 tháng đầu năm.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Loại sản phẩm	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu không đạt	Kết quả xử lý khi phát hiện mẫu không đạt
1	Thuốc Bảo vệ thực vật			
2	Thuốc thú y			
3	Thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả thủy sản)			
4	Giống cây trồng			
5	Giống vật nuôi			
6	Phân bón			
7	Chất xử lý cải tạo môi trường			
8			

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 09

Cập nhật thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản trên địa bàn quản lý
Lũy kế đến tháng.../sáu tháng đầu năm.../năm...

Trừ các cơ sở phải ký cam kết theo Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Mã số (nếu có)	Tên cơ sở sản xuất kinh doanh	Địa chỉ; Điện thoại/ Fax/ Email	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Tên sản phẩm cụ thể	Cấp thống kê, thẩm định, phân loại (tỉnh/huyện/xã)	Kết quả thẩm định, xếp loại gần nhất đến thời điểm báo cáo			Đã được cấp Giấy chứng nhận ATTP đến thời điểm báo cáo	Tên loại Giấy chứng nhận ISO/ HACCP/ VietGAP... đã được cấp còn hiệu lực	Kết quả thanh, kiểm tra xử phạt hành chính						
							Kết quả	Ngày thẩm định xếp loại A/B/C (dd/mm/yy)	Xử lý vi phạm (nếu có)			Phương thức thanh, kiểm tra (KH/ĐX/LN)	Ngày thanh, kiểm tra	Hành vi vi phạm (nếu có)	Số tiền phạt vi phạm (triệu đồng)	Tổng số mẫu lấy	Số mẫu vi phạm	Chỉ tiêu vi phạm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	2557	Nguyễn Văn A		A.1.1	rau các loại	tỉnh	A2	20/08/19		x	VietGAP	KH	22/9/19	0	0	15	0	

Ghi chú:

- (5) Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh: điền ký hiệu mã hóa tương ứng với loại hình mà cơ sở đang sản xuất, kinh doanh theo Bảng Mã hóa gửi kèm
- (8) Đối với cơ sở được thẩm định để xếp loại kết quả là A thì ghi A1, B thì ghi B1, C thì ghi C1; đối với cơ sở được thẩm định, đánh giá định kỳ, nếu kết quả xếp loại là A thì ghi A2, B thì ghi B2, C thì ghi C2; đối với cơ sở xếp loại C được thẩm định lại, nếu kết quả là A thì ghi là AL, B thì ghi là BL, C thì ghi là CL
- (11): Đã được cấp giấy chứng nhận đảm bảo ATTP thì đánh dấu "X"
- (12): Tên loại giấy chứng nhận còn hiệu lực: ghi tên cụ thể như ISO 9001:2015, HACCP, GLOBALGAP...
- (13): Đối với kiểm tra theo kế hoạch thì ghi: KH; đối với cuộc kiểm tra đột xuất thì ghi: ĐX; đối với cuộc kiểm tra liên ngành thì ghi: LN
- (15): Hành vi vi phạm: ghi điều, khoản, văn bản quy định xử phạt
- (16): Đối với vi phạm có phạt tiền thì ghi số tiền phạt, đối với vi phạm không phạt tiền thì ghi dấu "-", đối với không vi phạm thì ghi "0".
- (19): Chỉ tiêu vi phạm: nếu vi phạm chỉ tiêu vi sinh thì ghi VS, nếu vi phạm chỉ tiêu hóa chất, kháng sinh thì ghi HC, KS, nếu vi phạm chỉ tiêu thuốc BVTV thì ghi BVTV

BẢNG MÃ HÓA CÁC LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, KINH DOANH NÔNG LÂM THỦY SẢN

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh	Ký hiệu mã hóa
1.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc thực vật;	A 1.1
2.	Cơ sở sản xuất ban đầu thực phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn;	A 1.2
3.	Cơ sở nuôi trồng thủy sản;	A 1.3
4.	Tàu cá (đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên);	A 1.4
5.	Cảng cá;	A 1.5
6.	Cơ sở sản xuất nước đá phục vụ sản xuất và bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	A 1.6
7.	Cơ sở giết mổ động vật tập trung;	B 2.1
8.	Cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.2
9.	Cơ sở thu gom, sơ chế nông lâm thủy sản;	B 2.2.1
10.	Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp...);	B 2.2.2.TV
11.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc thực vật (mù tạt, tương, nước chấm, các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền...);	B 2.2.3.TV
12.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc thực vật khác;	B 2.2.4.TV
13.	Cơ sở sản xuất sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn dạng làm mát, đông lạnh;	B 2.2.2.ĐV
14.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật trên cạn (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối...);	B 2.2.3.ĐV
15.	Cơ sở chế biến sản phẩm phối chế có thành phần sản phẩm có nguồn gốc động vật (giò, chả, nem, Lạp xưởng, tằm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết...)	B 2.2.4.ĐV
16.	Cơ sở chế biến gia vị có nguồn gốc động vật trên cạn (bột hương liệu từ xương, thịt, dịch chiết...);	B 2.2.5.ĐV
17.	Cơ sở chế biến sản phẩm có nguồn gốc động vật khác;	B 2.2.6.ĐV
18.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh;	B 2.2.2.TS
19.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khô;	B 2.2.3.TS
20.	Cơ sở chế biến sản phẩm đồ hộp thủy sản;	B 2.2.4.TS
21.	Cơ sở chế biến mắm và sản phẩm dạng mắm;	B 2.2.5.TS
22.	Cơ sở chế biến sản phẩm thủy sản khác;	B 2.2.6.TS
23.	Kho lạnh bảo quản thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.3
24.	Chợ đầu mối, đấu giá thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.4
25.	Cơ sở kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản;	B 2.5
26.	Cơ sở sản xuất chế biến muối, muối I ốt;	B 2.6
27.	Cơ sở kinh doanh muối, muối I ốt;	B 2.7

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 10

Kết quả triển khai Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 trong tháng/sáu tháng.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

Tổng số cơ sở thuộc đối tượng triển khai Thông tư số 17 (tính đến thời điểm báo cáo)	Số cơ sở ký cam kết trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Số cơ sở được kiểm tra trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Số cơ sở chưa đạt yêu cầu trong tháng/ lũy kế đến thời điểm báo cáo	Lý do chưa đạt yêu cầu

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 11

Kết quả thanh, kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp trong tháng/sáu tháng.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

Loại hình cơ sở	Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch					Thanh tra, kiểm tra đột xuất				
	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền / phạt bổ sung	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung	Tổng số cơ sở	Số cơ sở vi phạm	Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền	Tổng số tiền phạt (triệu đồng)	Hình phạt bổ sung
SX-KD Thức ăn chăn nuôi, thủy sản										
SX-KD Thuốc bảo vệ thực vật										
SX-KD Thuốc thú y, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường thủy sản										
SX-KD Phân bón										
SX-KD giống cây trồng										
SX-KD giống vật nuôi (bao gồm cả thủy sản)										
Khác (bao gồm cả SX-KD hỗn hợp)										
Tổng số										

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 12

**Thống kê số liệu hàng tháng về số vụ vi phạm bơm nước, tiêm thuốc an thần... vào gia súc, gia cầm
 trong tháng/06 tháng.../năm...
 (Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)**

TT	Loại động vật	Số vụ vi phạm (vụ)		Số con vi phạm (con)/Kg vi phạm		Tên và địa chỉ cơ sở vi phạm	Hình thức xử lý		Cơ quan xử lý
		Trong tháng/06 tháng/năm	Lũy kế	Trong tháng/06 tháng/năm	Lũy kế		Phạt tiền (đồng)	Khác	
Cột	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Bơm nước	Trâu, bò								
	Lợn								
	Gia cầm								
Tiêm thuốc an thần	Trâu, bò								
	Lợn								
Hành vi khác									

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 13

Bảng số 13.1. Thông tin quy hoạch cơ sở giết mổ (CSGM) gia súc, gia cầm (năm...)

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

TT	Lộ trình thực hiện	Đơn vị được giao quản lý thực hiện	Số CSGM lợn		Số CSGM gia cầm		Số CSGM trâu bò	
			Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng	Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng	Theo quy hoạch	Đã đưa vào sử dụng

Ngoài ra báo cáo rõ một số nội dung sau:

a) Đối với các tỉnh chưa xây dựng quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm

- Lý do chưa xây dựng quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm?
- Đề xuất giải pháp để thực hiện.

b) Đối với các tỉnh đang xây dựng quy hoạch:

- Số hiệu văn bản về việc phân công thực hiện?
- Đơn vị thực hiện?
- Thời hạn dự kiến phê duyệt?

c) Đối với các tỉnh đã được phê duyệt quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm.

- Số hiệu, ngày tháng phê duyệt văn bản quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm?
- Tiến độ triển khai và kết quả thực hiện quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm?
- Nếu triển khai chậm so với lộ trình (đề nghị giải thích lý do)?
- Nêu (tóm tắt) các cơ chế/chính sách/văn bản của địa phương có tính chất quyết định trong thực tế triển khai thực hiện quy hoạch giết mổ động vật (đối với các tỉnh/thành phố triển khai thực hiện thành công quy hoạch giết mổ động vật).

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 14

Bảng số 13.2. Thống kê cơ sở giết mổ động vật (sáu tháng/năm...)
 (Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

Số TT	Tên cơ sở	Mã số cơ sở	Xã	Huyện	Tỉnh	Đối tượng	Công suất thiết kế (con/ngày)	Công suất thực tế (con/ngày)	Hình thức sản xuất	Phân loại	Số GCN	Ngày cấp GCN	Cơ quan/Tổ chức cấp GCN	Công suất kho bảo quản (nếu có)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cơ sở giết mổ A	01.03.05			Sơn La	Động vật khác			Cơ sở tập trung	ISO 22000					
2	Cơ sở giết mổ B	01.03.05	Phường Phúc Xá	Quận Ba Đình	Hà Nội	Vịt			Cơ sở nhỏ lẻ	A					
3*	Cơ sở giết mổ C	01.03.05	Phường Phúc Xá	Quận Ba Đình	Hà Nội	Lợn			Cơ sở nhỏ lẻ	B					
4*	Cơ sở giết mổ C	01.03.05	Phường Phúc Xá	Quận Ba Đình		Bò			Cơ sở nhỏ lẻ	C					
5	Cơ sở giết mổ D	01.03.05	Phường Phúc Xá	Quận Ba Đình		Bò			Cơ sở nhỏ lẻ	HACCP					
..

***Ghi chú:**

- GCN: Giấy chứng nhận được cơ quan/tổ chức cấp theo quy định tại Điều 11, 12 của Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
- [11]: A, B, C đối với các cơ sở được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thẩm định, xếp loại
- *: Trường hợp cơ sở giết mổ hỗn hợp (nhiều loài động vật được giết mổ tại cùng 01 cơ sở) được tách theo cột [7]
- Chế độ báo cáo định kỳ: + Lần đầu: Rà soát tất cả các cơ sở giết mổ có trên địa bàn (kể cả các cơ sở không có giấy chứng nhận)
 + Lần tiếp theo: Chỉ cập nhật các cơ sở giết mổ mới hoặc giải thể và cơ sở có sự thay đổi về phân loại tại cột [11]

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 15

Kết quả cấp giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ tháng.../sáu tháng.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

STT	Số/ngày cấp Giấy chứng nhận xuất xứ	Cơ sở thu hoạch	Số hiệu của phương tiện vận chuyển	Ngày thu hoạch	Loài NT2MV	Vùng thu hoạch	Khối lượng NT2MV (kg)	Tên, địa chỉ cơ sở tiếp nhận

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 16

Tình hình nuôi trồng thủy sản thuộc tỉnh/thành phố tháng.../sáu tháng.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

1. Tình hình ⁽¹⁾:

Tên loài thủy sản	Hình thức nuôi	Tình hình nuôi trồng thủy sản			Tình hình dịch bệnh thủy sản	Thuốc thú y đang sử dụng	Dịch bệnh nông nghiệp và thuốc BVTV sử dụng	Thức ăn đang sử dụng
		Biến động diện tích nuôi	Biến động sản lượng nuôi	Giải thích				
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1. Tên vùng nuôi:, Mã số:								
2. Tên vùng nuôi:, Mã số:.....								

2. Đề xuất kế hoạch lấy mẫu tháng/sáu tháng.../năm... kế tiếp (...../.....) (nếu có) ⁽¹²⁾:

Vùng nuôi/ Mã vùng nuôi	Loại mẫu thủy sản	Số mẫu theo kế hoạch	Số mẫu dự kiến sẽ lấy	Chỉ tiêu thay đổi	Lý do

Ghi chú:

- (1) Thông tin phục vụ việc điều chỉnh kế hoạch lấy mẫu tháng kế tiếp, tập trung vào các thông tin, số liệu thực tế của tháng hiện tại (Lưu ý: các thông tin, số liệu có thay đổi lớn trong tháng hiện tại có khả năng ảnh hưởng đến kế hoạch lấy mẫu đã xây dựng từ đầu năm).
- (2) Tên loài thủy sản đang được kiểm soát trong Chương trình giám sát dư lượng.
- (3) Báo cáo theo 2 hình thức nuôi áp dụng trong Chương trình giám sát dư lượng: Có cho ăn, trị bệnh (CCÁTB) và Không cho ăn, trị bệnh (KCÁTB).
- (4) Diện tích thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về diện tích nuôi thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 310 ha (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi "không thay đổi".
- (5) Sản lượng thực tế và biến động (tăng hoặc giảm) về sản lượng thực tế trong tháng hiện tại so với kế hoạch lập cho tháng hiện tại (tính theo %), ví dụ: 1.100 tấn (tăng 10%) so với kế hoạch. Trường hợp không có biến động ghi "không thay đổi".
- (6) Lý do biến động tại cột (4) và (5).
- (7) Nêu rõ tình hình dịch bệnh trên diện rộng đã, đang xảy ra ở vùng nuôi của tháng hiện tại: ghi tên bệnh và diện tích bị thiệt hại trong tháng hiện tại để làm cơ sở xác định chỉ tiêu kiểm nghiệm, ví dụ: đốm trắng (thiệt hại 50 ha).
- (8) Nêu tên thương mại và hoạt chất chính của các loại thuốc thú y, hóa chất đã, đang sử dụng (tập trung vào các sản phẩm có thành phần là hóa chất, kháng sinh cấm, hạn chế sử dụng và không có trong Danh mục được phép lưu hành,...) để làm cơ sở chỉ định chỉ tiêu kiểm nghiệm phù hợp với tình hình trị bệnh, không liệt kê mang tính đại trà, ví dụ: Aqua-Qui (Ciprofloxacin).
- (9) Nêu rõ những dịch bệnh nông nghiệp đã và đang xảy ra trên diện rộng có tính chất nghiêm trọng và các loại thuốc bảo vệ thực vật đã, đang sử dụng nhiều để quyết định tăng cường lấy mẫu kiểm nghiệm cả chỉ tiêu thuốc trừ sâu.
- (10) Liệt kê những loại thức ăn đang sử dụng (đặc biệt là các loại thức ăn mới xuất hiện trong vùng nuôi hoặc không rõ nguồn gốc).
- (11) Nhận xét khái quát tình hình nuôi trồng thủy sản trong tháng, ngoài ra lưu ý những nguồn xả thải đã và đang xuất hiện xung quanh vùng nuôi có khả năng ảnh hưởng đến vùng nuôi (nếu có).
- (12) Từ những thông tin tại Mục 1, đề xuất những thay đổi (số mẫu, chỉ tiêu,...), nếu có, so với kế hoạch lấy mẫu của tháng tiếp theo để phù hợp với tình hình nuôi thực tế bao gồm cả các trường hợp cần lấy mẫu giám sát tăng cường (bổ sung, giảm trừ nếu cần).

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 17

Biểu 16.1. Kết quả đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ địa phương tháng.../sáu tháng.../năm...
(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

TT	Nội dung	Số lớp	Lượt người tham dự	Ghi chú
1	Nghiệp vụ thẩm định, chứng nhận điều kiện đảm bảo ATTP nông lâm thủy sản			
2	Nghiệp vụ lấy mẫu, phân tích sản phẩm nông lâm thủy sản			
3	Nghiệp vụ giám sát, thanh tra, kiểm tra			
4	Nghiệp vụ kiểm nghiệm, xét nghiệm			
...	...			

Đơn vị gửi báo cáo: Ban An toàn thực phẩm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản

Bảng số 18

Biểu 16.2. Số lượng nhân sự địa phương sáu tháng.../năm...

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 06)

TT	Lĩnh vực	Số lượng nhân sự sáu tháng/năm hiện tại			Kế hoạch nhân sự sáu tháng/năm tiếp theo		
		Tổng cộng	Chia ra		Tổng cộng	Chia ra	
			Công chức	LĐHD		Công chức	LĐHD
1	Lãnh đạo đơn vị						
2	Cán bộ làm công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản						
3	Cán bộ làm công tác kiểm nghiệm, xét nghiệm						
4	Cán bộ làm công tác thanh tra						
5	Cán bộ làm công tác tổng hợp, văn phòng, tài chính						
6	Khác (nêu rõ vị trí nếu có)						
	Tổng cộng						

UBND TỈNH.....
SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....ngày tháng..... năm.....

BÁO CÁO SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN, NHẬP KHẨU VÀ LƯU THÔNG MUỐI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH....

Đến tháng năm

Chỉ tiêu	ĐVT	Toàn tỉnh			Các đơn vị sản xuất, chế biến muối, nhập khẩu muối												
		So sánh với cùng kỳ năm trước	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Tháng	Đơn vị		Đơn vị ...		Đơn vị ...		Đơn vị ...		Đơn vị ...				
					Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Tháng	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Tháng	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Tháng	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Tháng	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Tháng			
1. Diện tích sản xuất muối toàn tỉnh	ha																
<i>1.1. Diện tích đồng muối</i>	ha																
<i>1.2. Diện tích đồng muối có hiệu</i>	ha																
<i>1.2.1. Diện tích sản xuất muối thủ công (diêm dân)</i>	"																
- Diện tích sản xuất theo Phương pháp truyền thống	"																
- Diện tích sản xuất áp dụng tiến bộ KHKT (chuyên chạt, trái bạt ô kết tinh)	"																
<i>1.2.2. Diện tích sản xuất muối công nghiệp</i>	"																
- Diện tích sản xuất muối công nghiệp																	
- Diện tích sản xuất áp dụng tiến bộ KHKT	"																
+ Diện tích phù bạt che mưa																	
+ Diện tích muối trái bạt ô kết tinh																	

2. Sản lượng muối toàn tỉnh	tấn																		
- Sản lượng muối sản xuất thủ công	"																		
- Sản lượng muối sản xuất công nghiệp	"																		
- Sản lượng muối sản xuất áp dụng KHKT (trái bạt ô kết tinh)	"																		
3. Sản lượng muối chế biến	tấn																		
- Muối tinh	"																		
- Muối iốt	"																		
4. Lượng muối bán ra	tấn																		
4.1. Muối của diêm dân	"																		
4.2. Muối của doanh nghiệp	"																		
- Muối sản xuất công nghiệp																			
- Muối sản xuất sạch																			
- Muối xay																			
- Muối nghiền																			
- Muối sấy																			
- Muối tinh																			
- Muối iốt																			
5. Giá muối bán bình quân																			
5.1. Muối của diêm dân	đg/kg																		
5.2. Muối của doanh nghiệp	đg/kg																		
- Muối sản xuất công nghiệp	đg/kg																		
- Muối sản xuất sạch	"																		
- Muối xay																			
- Muối nghiền																			
- Muối sấy																			
- Muối tinh																			
- Muối iốt																			
6. Lượng muối tồn (muối ráo)	tấn																		
6.1. Muối của diêm dân	"																		
6.2. Muối của doanh nghiệp	"																		

7. Tình hình kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu																			
7.1 Kết quả kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu																			
Số lô/Khối lượng (Đạt yêu cầu)																			
Số lô/Khối lượng (Không đạt yêu cầu)																			
7.2 Kết quả kiểm an toàn thực phẩm muối nhập khẩu																			
Số lô/Khối lượng (Đạt yêu cầu)																			
Số lô/Khối lượng (không đạt yêu cầu)																			
8. Số lao động																			
Số hộ làm muối																			
Số lao động làm muối																			
Số người ăn theo																			
9. Số ngày nắng trong tháng																			
- Số ngày nắng loại A (nắng lớn: 32 - 34 oC)																			
- Số ngày nắng loại B (nắng vừa: 30 - 32 oC)																			
- Số ngày nắng loại C (nắng yếu: 28 - 30 oC)																			

Nơi nhận

- UBND tỉnh (để b/c);
- Cục Kinh tế hợp tác và PTNT;
- Lưu

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Số...../

Tel...../Fax.....

Email:

Địa chỉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Mẫu 01. BÁO CÁO SẢN XUẤT VẮC XIN THÚ Y

QUÝ/NĂM.....

STT	Tên vắc xin thú y	Loại vắc xin (vắc xin nhược độc, vô hoạt)	Số lượng sản xuất (Liều)	Giá trị (đồng)	Số lượng tồn kho	Kế hoạch sản xuất tiếp theo
1	Vắc xin cho gia cầm					
1.1.						
1.2.						
2	Vắc xin cho gia súc					
2.1						
2.2						
3	Vắc xin khác					
3.1						
3.2						

Tổng cộng (bằng chữ).....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Số...../

Tel...../Fax.....

Email:

Địa chỉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Mẫu 02. BÁO CÁO NHẬP KHẨU VẮC XIN THÚ Y

QUÝ/NĂM.....

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 08)

STT	Tên vắc xin thú y	Loại vắc xin (vắc xin nhược độc, vô hoạt)	Số lượng nhập (Liều)	Giá trị (USD)	Số lượng tồn kho	Kế hoạch sản xuất tiếp theo
1	Vắc xin cho gia cầm					
1.1.						
1.2.						
2	Vắc xin cho gia súc					
2.1						
2.2						
3	Vắc xin khác					
3.1						
3.2						

Tổng cộng (bằng chữ).....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Số...../

Tel...../Fax.....

Email:

Địa chỉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Mẫu 03. BÁO CÁO SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

NĂM.....

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 08)

STT	Tên từng loại thuốc thành phẩm	Tên hoạt chất chính	Hàm lượng	Dạng bào chế (Dung dịch tiêm, uống, bột uống..)	Số lượng sản xuất	Giá trị (đồng)	Tồn kho
1	Thuốc kháng sinh						
1.1.							
1.2.							
2	Chế phẩm sinh học trừ vắc xin						
2.1							
2.2							
3	Hóa chất						
3.1							
3.2							
4	Loại khác						

Tổng cộng (bằng chữ).....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

Số...../

Tel...../Fax.....

Email:

Địa chỉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa danh, ngày tháng năm

Mẫu 04. BÁO CÁO NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y THÀNH PHẨM

NĂM.....

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 08)

STT	Tên từng loại thuốc thành phẩm	Tên hoạt chất chính	Hàm lượng	Dạng bào chế (Dung dịch tiêm, uống, bột uống..)	Số lượng nhập (lọ, chai, can... ghi thể tích; gói bao... ghi khối lượng	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Giá trị (USD)	Tồn kho
1	Thuốc kháng sinh								
1.1.									
1.2.									
2	Chế phẩm sinh học trừ vắc xin								
2.1									
2.2									
3	Hóa chất								
3.1									
3.2									
4	Loại khác								

Tổng cộng (bằng chữ).....

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu Đề cương báo cáo số 09

CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/

Tel:, Fax:

....., ngày tháng năm

Email :

Địa chỉ:

**MẪU BÁO CÁO NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH
QUÝ**

STT	Tên nguyên liệu	Số lô (Batch No)	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số lượng nhập (kg)	Giá trị thực nhập (USD)	Tổng số xuất bán (kg)	Tồn kho đầu kỳ (kg)	Tồn kho cuối kỳ (kg)
1									
2									
3									
4									

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/

Tel:, Fax:

Email :

Địa chỉ:

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH MUA TỪ CÁC CƠ SỞ TRONG NƯỚC
QUÝ**

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 09)

STT	Tên nguyên liệu kháng sinh	Nhà cung cấp	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số lượng thực mua (kg)	Giá trị thực mua (VNĐ)	Tổng số bán (kg)	Tổng số sử dụng (kg)	Tồn kho đầu kỳ (kg)	Tồn kho cuối kỳ (kg)
1										
2										
3										
4										

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/

Tel:, Fax:

....., ngày tháng năm

Email :

Địa chỉ:

**DANH SÁCH CƠ SỞ MUA NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH
QUÝ**

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 09)

STT	Ngày bán, sử dụng	Tên cơ sở mua, sử dụng	Địa chỉ, số ĐT liên hệ	Tên nguyên liệu	Số lô (Batch No)	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Số lượng (kg)	Mục đích sử dụng
1									
2									
3									
4									
5									

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY

Số:/

Tel:, Fax:

Email :

Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG NGUYÊN LIỆU KHÁNG SINH SỬ DỤNG SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y
QUÝ....**

(Kèm theo Mẫu Đề cương báo cáo số 09)

STT	Tên nguyên liệu kháng sinh	Số lô (Batch No)	Nhà cung cấp hoặc tự nhập khẩu	Nước sản xuất	Nhà sản xuất	Số lượng thực mua (kg)	Giá trị thực mua (VNĐ)	Tồn kho đầu kỳ (kg)	Tổng số sử dụng (kg)	Tồn kho cuối kỳ (kg)
1										
2										
3										
4										

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY.....

Số:/

Tel:, Fax:

Email :

Địa chỉ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

I. BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THUỐC THÚ Y XUẤT KHẨU NĂM 2016 (VÀ HÀNG NĂM).

TT	Tổng số sản phẩm	Số lượng (*)	Nước xuất khẩu	Giá trị (USD)
1.				

II. BÁO CÁO SỐ LƯỢNG THUỐC THÚ Y XUẤT KHẨU QUÝ NĂM

TT	Tên sản phẩm	Số đăng ký	Hoạt chất	Số lượng (*)	Nước xuất khẩu	Giá trị (USD)
1.						
2.						
3.						
4.						
5.						
6.						

Ghi chú: (*): Ghi số lượng là lít nếu dạng bào chế là lỏng; ghi số lượng tính theo Kg nếu dạng bào chế là rắn.

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
(Tên đơn vị)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

Số: /VP-TH

BÁO CÁO

**Danh mục chế độ báo cáo định kỳ quy định
tại văn bản do đơn vị trình, ban hành**

Kính gửi: Văn phòng Bộ

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện	Văn bản quy định
1.					
2.					
3.					
4.					
5.					

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ